

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO,
CHUYỂN ĐỔI XANH VÀ
KHUYẾN CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362/QĐ-ĐCK

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán năm 2024 và
Dự toán ngân sách (lần 3) năm 2025 của Văn phòng Cục Đổi mới sáng tạo,
Chuyển đổi xanh và Khuyến công

CỤC TRƯỞNG

CỤC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI XANH VÀ KHUYẾN CÔNG

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 936/QĐ-BCT ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Căn cứ Thông báo số 268/TB-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc xét duyệt Quyết toán ngân sách năm 2024 của Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý Doanh nghiệp - Bộ Công Thương đối với Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-ĐCK ngày 01 tháng 10 năm của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công về việc giao, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 2);

Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán năm 2024 và Dự toán ngân sách nhà nước (lần 3) năm 2025 của Văn phòng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC;
- Lưu: VT, bộ phận TCKT, Hoadt.



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lâm Giang

ĐƠN VỊ : CỤC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI XANH VÀ KHUYẾN CÔNG
CHƯƠNG : 016

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-ĐCK ngày 20/10/2025 của
Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công)*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
I	QUYẾT TOÁN THU	0	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN	38.231.821.666	38.231.821.666	
	TỔNG CỘNG	38.231.821.666	38.231.821.666	
I	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	10.113.550.000	10.113.550.000	
1	Loại 340-341 (Kinh phí Quản lý nhà nước)	10.113.550.000	10.113.550.000	
6000	Tiền lương	4.594.377.438	4.594.377.438	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.594.377.438	4.594.377.438	
6100	Phụ cấp lương	1.552.366.888	1.552.366.888	
6101	Phụ cấp chức vụ	209.677.091	209.677.091	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	73.726.075	73.726.075	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.452.000	7.452.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	11.635.272	11.635.272	
6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	44.712.000	44.712.000	
6124	Phụ cấp công vụ	1.205.164.450	1.205.164.450	
6200	Tiền thưởng	72.306.000	72.306.000	
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	72.306.000	72.306.000	
6250	Phúc lợi tập thể	1.157.564.679	1.157.564.679	
6299	Chi khác	1.157.564.679	1.157.564.679	
6300	Các khoản đóng góp	1.082.827.398	1.082.827.398	
6301	Bảo hiểm xã hội	842.174.484	842.174.484	
6302	Bảo hiểm y tế	144.392.425	144.392.425	
6303	Kinh phí công đoàn	96.260.489	96.260.489	
6400	Thanh toán khác cho cá nhân	719.788.513	719.788.513	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	719.788.513	719.788.513	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	198.772.003	198.772.003	
6501	Tiền điện	166.584.185	166.584.185	

ƯN

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
6502	Tiền nước	4.010.273	4.010.273	
6503	Tiền nhiên liệu	27.370.331	27.370.331	
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	807.214	807.214	
6550	Vật tư văn phòng	146.986.128	146.986.128	
6551	Văn phòng phẩm	43.497.460	43.497.460	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	44.190.000	44.190.000	
6553	Khoản văn phòng phẩm	20.080.000	20.080.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	39.218.668	39.218.668	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	54.813.001	54.813.001	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	5.296.362	5.296.362	
6603	Cước phí bưu chính	24.977.039	24.977.039	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	19.289.600	19.289.600	
6618	Khoản điện thoại	4.200.000	4.200.000	
6649	Khác	1.050.000	1.050.000	
6700	Công tác phí	183.531.000	183.531.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	128.231.000	128.231.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	18.300.000	18.300.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.800.000	17.800.000	
6704	Khoản công tác phí	19.200.000	19.200.000	
6750	Chi phí thuê mướn	141.479.732	141.479.732	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	30.437.000	30.437.000	
6757	Thuê lao động trong nước	98.317.732	98.317.732	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.000.000	11.000.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	1.725.000	1.725.000	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	94.102.461	94.102.461	
6901	Ô tô dùng chung	4.000.000	4.000.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.612.800	30.612.800	
6913	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	15.186.600	15.186.600	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.653.634	2.653.634	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	41.649.427	41.649.427	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	95.490.000	95.490.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	95.490.000	95.490.000	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	190.000	190.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	190.000	190.000	
7750	Chi khác	18.954.759	18.954.759	
7756	Chi các khoản phí, lệ phí của các đơn vị dự toán	4.032.259	4.032.259	
7761	Chi tiếp khác	1.026.000	1.026.000	
7799	Các khoản chi khác	13.896.500	13.896.500	
II	TỔNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	28.118.271.666	28.118.271.666	
1	Loại 340-341 (Kinh phí Quản lý nhà nước)	436.681.793	436.681.793	
6100	Phụ cấp lương	19.432.635	19.432.635	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	19.432.635	19.432.635	
6650	Hội nghị	340.162.758	340.162.758	
6651	In, mua tài liệu	80.300.000	80.300.000	
6654	Tiền thuê phòng ngủ	36.600.000	36.600.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	84.499.000	84.499.000	
6699	Chi phí khác	138.763.758	138.763.758	
6700	Công tác phí	77.044.600	77.044.600	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	60.794.600	60.794.600	
6702	Phụ cấp công tác phí	7.850.000	7.850.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.400.000	8.400.000	
6750	Chi phí thuê mướn	41.800	41.800	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	41.800	41.800	
2	Loại 340- khoản 341 (Quỹ tiền thưởng)	271.450.000	271.450.000	
6200	Tiền thưởng	271.450.000	271.450.000	
6201	Thưởng thường xuyên	271.450.000	271.450.000	
3	Loại 280 - 332 (Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa)	94.603.899	94.603.899	
6100	Phụ cấp lương	9.406.799	9.406.799	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	9.406.799	9.406.799	
6650	Hội nghị	85.188.300	85.188.300	
6651	In, mua tài liệu	14.850.000	14.850.000	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000	2.000.000	
6654	Tiền thuê phòng ngủ	32.500.000	32.500.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	26.000.000	26.000.000	
6699	Chi phí khác	9.838.300	9.838.300	
7750	Chi khác	8.800	8.800	
7756	Các khoản phí và lệ phí	8.800	8.800	
4	Loại 280- 321 (Hoạt động xét tặng danh hiệu)	146.877.740	146.877.740	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
6100	Phụ cấp lương	13.641.714	13.641.714	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13.641.714	13.641.714	
6550	Vật tư văn phòng	6.943.086	6.943.086	
6551	Văn phòng phẩm	6.943.086	6.943.086	
6650	Hội nghị	6.981.940	6.981.940	
6651	In, mua tài liệu	2.033.856	2.033.856	
6699	Chi phí khác	4.948.084	4.948.084	
6750	Chi phí thuê mướn	10.000.000	10.000.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000	10.000.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.300.000	109.300.000	
7049	Chi khác	109.300.000	109.300.000	
7750	Chi khác	11.000	11.000	
7756	Các khoản phí và lệ phí	11.000	11.000	
5	Loại 280- 332 (Hoạt động phát triển Cụm công nghiệp)	696.386.237	696.386.237	
6100	Phụ cấp lương	56.407.277	56.407.277	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.407.277	56.407.277	
6650	Hội nghị	337.871.960	337.871.960	
6651	In, mua tài liệu	84.989.960	84.989.960	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.000.000	14.000.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	113.492.000	113.492.000	
6657	Các khoản thuê mướn khác	33.000.000	33.000.000	
6699	Chi phí khác	92.390.000	92.390.000	
6700	Công tác phí	173.486.000	173.486.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	130.486.000	130.486.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	20.600.000	20.600.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.400.000	22.400.000	
6750	Chi phí thuê mướn	104.600.000	104.600.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	104.600.000	104.600.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	23.900.000	23.900.000	
7049	Chi phí khác	23.900.000	23.900.000	
7750	Chi khác	121.000	121.000	
7799	Chi các khoản khác	121.000	121.000	
6	Loại 280 - 309 (kinh phí KCQG)	26.472.271.997	26.472.271.997	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.285.399	113.285.399	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.285.399	113.285.399	
6100	Phụ cấp lương	112.835.246	112.835.246	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	112.835.246	112.835.246	
6200	Tiền thưởng	1.756.000.000	1.756.000.000	
6249	Thưởng khác	1.756.000.000	1.756.000.000	
6300	Các khoản đóng góp	61.003.944	61.003.944	
6301	Bảo hiểm xã hội	45.428.464	45.428.464	
6302	Bảo hiểm y tế	7.787.740	7.787.740	
6303	Kinh phí công đoàn	5.191.827	5.191.827	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.595.913	2.595.913	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	272.657.996	272.657.996	
6501	Tiền điện	184.359.638	184.359.638	
6502	Tiền nước	10.370.063	10.370.063	
6503	Tiền nhiên liệu	77.928.295	77.928.295	
6550	Vật tư văn phòng	88.893.270	88.893.270	
6551	Văn phòng phẩm	88.893.270	88.893.270	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.915.726	30.915.726	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.119.579	1.119.579	
6603	Cước phí bưu chính	28.916.147	28.916.147	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	880.000	880.000	
6650	Hội nghị	235.958.453	235.958.453	
6651	In, mua tài liệu	37.450.000	37.450.000	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	129.700.000	129.700.000	
6657	Các khoản thuê mướn khác	39.000.000	39.000.000	
6699	Chi phí khác	29.808.453	29.808.453	
6700	Công tác phí	292.839.600	292.839.600	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	190.489.600	190.489.600	
6702	Phụ cấp công tác phí	47.350.000	47.350.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	55.000.000	55.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	524.621.220	524.621.220	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	178.993.360	178.993.360	
6757	Thuê lao động trong nước	342.927.860	342.927.860	
6799	Chi phí thuê mướn khác	2.700.000	2.700.000	
6800	Chi đoàn ra	3.149.712.513	3.149.712.513	
6801	Tiền vé máy bay, tàu xe	1.974.462.173	1.974.462.173	
6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật	331.396.605	331.396.605	
6803	Tiền thuê phòng ngủ	626.251.063	626.251.063	
6805	Phí, lệ phí liên quan	70.854.000	70.854.000	
6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	6.058.480	6.058.480	

Lcm

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
6849	Khác	140.690.192	140.690.192	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	137.009.701	137.009.701	
6901	Ô tô dùng chung	49.444.450	49.444.450	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	46.425.400	46.425.400	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.980.000	19.980.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	21.159.851	21.159.851	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	19.691.013.295	19.691.013.295	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	149.000.280	149.000.280	
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	68.540.000	68.540.000	
7049	Chi khác	19.473.473.015	19.473.473.015	
7750	Chi khác	5.525.634	5.525.634	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.525.634	5.525.634	

ĐƠN VỊ : VĂN PHÒNG CỤC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI XANH VÀ KHUYẾN CÔNG

CHƯƠNG : 016

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (lần 3)

(Kèm theo Quyết định số 362/QĐ-ĐCK Ngày 20/10/2025 của Văn phòng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
A	B	C
A	Dự toán thu	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.371.000.000
I	Loại 340, khoản 341	2.371.000.000
A	Kinh phí tự chủ	-
B	Kinh phí không tự chủ	2.371.000.000
I	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP	2.371.000.000
II	Loại 280, khoản 309 (Chương trình khuyến công)	
A	Chi quản lý kinh phí KCQG	
B	Chi thực hiện đề án	
III	Loại 280, khoản 338 (Chương trình chuyển đổi Năng lượng bền vững Việt Nam - EU)	



Handwritten signature